

PHỤ LỤC VĂN BẰNG DIPLOMA SUPPLEMENT

I. THÔNG TIN VỀ VĂN BẰNG/ HOLDER OF THE QUALIFICATION:

Họ tên sinh viên/ Student Name:	Mã số sinh viên/ Student ID:
Ngày sinh/ Date of Birth:	Nơi sinh/ Place of Birth:
Bậc, ngành học/ Level and Major:	Chuyên ngành/ Specialization:
Khóa/ Intake:	Hình thức đào tạo/ Mode of Study:
Thời gian nhập học/ Date of Admission:	Thời gian tốt nghiệp/ Date of Graduation:
Đơn vị cấp bằng/ Awarding Institution:	Số hiệu văn bằng/ Diploma Number:
Hạng tốt nghiệp/ Degree Classification:	Ngày cấp/ Date of Conferral:

II. THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/ OVERVIEW OF THE ACADEMIC PROGRAM

1. Bậc đào tạo/ Level of the Qualification:

Cử nhân – tương đương Bậc 6 của Khung Trình độ quốc gia Việt Nam/ Bachelor's Degree – Level 6 of the Vietnamese Qualifications Framework.

2. Khối lượng và thời gian đào tạo/ Program Workload and Duration:

120 tín chỉ - 4 năm - 11 học kỳ/ 120 credits - 4 years - 11 semesters

Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá/ One credit is equivalent to 50 hours of student workload, including lecture attendance, guided learning activities, self-study, research, experiential learning, and examinations and assessments.

Quy đổi tín chỉ: 1 tín chỉ $\approx$ 2 tín chỉ ECTS/ Credit Equivalent: 1 HSU credit $\approx$ 2 ECTS credits.

3. Ngôn ngữ giảng dạy/ Language of Instruction:

Tiếng Việt và một số học phần bằng tiếng Anh/ Vietnamese with certain courses taught in English.

4. Thang điểm đánh giá học phần/ Grading Scale for Courses:

TT No.	Học phần Course Type	Loại Result	Hệ 10 10.0 Scale	Hệ chữ Letter Grade	Hệ 4 4.0 Scale
1	Học phần được tính vào điểm trung bình tích lũy/ Courses counted toward the cumulative GPA.	Đạt/ Pass	8,5 – 10	A	4,0
2			7,0 - 8,4	B	3,0
3			5,5 – 6,9	C	2,0
4			4,0 – 5,4	D	1,0
5		Không đạt/ Fail	0,0 – 3,9	F	0,0
6	Học phần không được tính vào điểm trung bình tích lũy/ Courses not counted toward the cumulative GPA.	Đạt/ Pass	Từ 5,0 trở lên/ 5,0 and above	P	–
7		Không đạt/ Fail	Dưới 5,0/ Below 5,0	F	–

5. Cách thức xếp loại tốt nghiệp/ Degree Classification:

Xếp loại/ Classification	Điểm trung bình tích lũy/ CGPA
Xuất sắc/ Excellent	3,60 – 4,00
Giỏi/ Very Good	3,20 – cận/below 3,60
Khá/ Good	2,50 – cận/below 3,20
Trung bình/ Average	2,00 – cận/below 2,50

6. Điều kiện tốt nghiệp/ Graduation Requirements:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ quy định cho Chương trình đào tạo/ *Complete all required courses and accumulate the prescribed number of credits.*
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên/ *Achieve a minimum cumulative GPA of 2.0.*
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - An ninh/ *Obtain a National Defense Education Certificate.*
- Hoàn thành Chương trình Giáo dục thể chất/ *Complete the Physical Education requirements.*
-
- Có chứng chỉ chuẩn đầu ra ngoại ngữ tối thiểu tương đương trình độ B1/ *Hold a Foreign Language Proficiency Certificate equivalent to at least CEFR level B1.*
- Và một số quy định khác theo quy chế tín chỉ hiện hành Trường Đại học Hoa Sen/ *Fulfill other requirements stipulated in the current academic regulations of Hoa Sen University.*

7. Thông tin về kiểm định chất lượng/ Information on Quality Accreditation:

TT. No.	Thông tin kiểm định/ <i>Information on Quality Accreditation</i>	Năm đạt kiểm định/ <i>Year of Accreditation</i>
1	Kiểm định cấp Trường theo ASIIN/ <i>ASIIN Institutional Accreditation</i>	2025
2	Kiểm định chương trình theo tiêu chuẩn/program <i>accredited by</i>	

8. Thông tin khác/ Other features:

- Tiếp cận học tập ở bậc cao hơn/ *Access to further study*: Đủ điều kiện học lên trình độ Thạc sĩ (Bậc 7 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam)/ *Eligible for admission to Master's programs (Level 7 of the Vietnamese Qualifications Framework).*
-

9. Thông tin về hệ thống giáo dục đại học Việt Nam/ Information on Vietnam Higher Education System:

Khung trình độ quốc gia Việt Nam bao gồm 8 bậc: Bậc 1 - Sơ cấp I; Bậc 2 - Sơ cấp II, Bậc 3 - Sơ cấp III, Bậc 4 - Trung cấp; Bậc 5 - Cao đẳng; Bậc 6 - Đại học; Bậc 7 - Thạc sĩ; Bậc 8 - Tiến sĩ./ *The Vietnamese Qualifications Framework comprises 8 levels: Level 1 – Basic Certificate I; Level 2 – Basic Certificate II; Level 3 – Basic Certificate III; Level 4 – Intermediate Diploma; Level 5 – College Diploma; Level 6 – Bachelor's Degree; Level 7 – Master's Degree; Level 8 – Doctoral Degree.*

Bậc 6 – Đại học: Xác nhận trình độ đào tạo của người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về một ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; có kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức, thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ/ *Level 6 – Bachelor's Degree: certifies that graduates possess solid practical knowledge and comprehensive, in-depth theoretical knowledge in a field of study, as well as fundamental knowledge of social sciences, politics, and law. They demonstrate cognitive skills, including critical thinking, analysis, and synthesis; practical professional skills; and the communication and interpersonal skills required to perform complex tasks. Graduates are able to work independently or in teams in changing work environments, assume personal and group responsibility in guiding, disseminating, and applying knowledge within their field of study, and supervise others in task performance.*

Bậc 6 yêu cầu khối lượng học tập tối thiểu 120 tín chỉ. Người học hoàn thành chương trình đào tạo, đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra Bậc 6 được cấp bằng đại học/ *The minimum required workload for Level 6 is 120 credits. Learners who complete the program and meet the Level 6 learning outcomes are awarded a Bachelor's degree.*

II. BẢNG ĐIỂM TỐT NGHIỆP/ ACADEMIC TRANSCRIPT: xem trang kế tiếp/ *the next page*

[illegible]

Sinh viên/
Student Name:

Mã số sinh viên/
Student ID:

TT No.	Mã học phần Course Code	Tên học phần Course Title	Course Title	Tín chỉ Credits	Điểm số/ Grade Point		
					Điểm chữ Letter Grade	Hệ 4 4.0 Scale	Hệ 10 10.0 Scale

Tín chỉ miễn chuyển/ Transferred Credits:

TT No.	Mã học phần Course Code	Tên học phần Course Title	Course Title	Tín chỉ Credits	Điểm số/ Grade Point		
					Điểm chữ Letter Grade	Hệ 4 4.0 Scale	Hệ 10 10.0 Scale

M: Học phần miễn/ Exempted Courses

(*): Được giảng dạy bằng tiếng Anh/ Courses taught in English

Tổng số tín chỉ tích lũy/
Earned Credits:

Hạng tốt nghiệp/
Degree Classification:

Kết quả rèn luyện/
Extracurricular Assessment:

Điểm trung bình tích lũy (Hệ 4)/
CGPA – 4.0 scale:

Điểm trung bình tích lũy (Hệ 10)/
CGPA – 10.0 scale:

Ngày tháng năm/

TL. HIỆU TRƯỞNG/ PP PRESIDENT

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
Head of the Academic Affairs Office